

Số: 13/QĐ-QHT

Cà Mau, ngày 05 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành lãi suất cho vay năm 2026
của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH QUỸ HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 0693/QĐ-UBND ngày 21/08/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 01220/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cà Mau;

Căn cứ tờ trình số 06/TTr-QHT ngày 05/3/2026 của Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cà Mau về việc ban hành lãi suất cho vay năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu lãi suất cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày ký cho đến khi ban hành biểu lãi suất cho vay mới.


Điều 3. Đối với các Hợp đồng vay vốn/Hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết.

Đối với các Hợp đồng tín dụng được ký kết kể từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cà Mau, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BTV LMHTX tỉnh (b/c);
- Kiểm soát viên Quỹ;
- Lưu: VPQ (S)

CHỦ TỊCH

Trần Thị Thu Hà



BIỂU LÃI SUẤT CHO VAY

*Ban hành theo Quyết định số: 13 /QĐ-QHT ngày 05/3/2026
của Chủ tịch Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau
về việc ban hành lãi suất cho vay năm 2026)*

Biểu lãi suất cho vay thành viên tổ hợp tác, tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã tại Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Cà Mau cụ thể như sau:

Tiền lãi của khoản nợ được tính theo lãi suất năm, trên cơ sở một năm có 365 ngày:

STT	Đối tượng cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất cho vay: (%/năm)
01	Thành viên tổ hợp tác, tổ hợp tác, thành viên HTX, Hợp tác xã, Liên hiệp HTX	12 tháng	7,2%/năm
02	Thành viên tổ hợp tác, tổ hợp tác, thành viên HTX, Hợp tác xã, Liên hiệp HTX	Trên 12 tháng	7,8%/năm

Ghi chú:

- Đối với cho vay Ngắn hạn và Trung hạn: lãi suất áp dụng cố định trong suốt thời gian vay.
- Đối với cho vay Dài hạn: lãi suất áp dụng cố định trong 05 (năm) đầu, sau năm thứ 05 (năm) được điều chỉnh tăng hoặc giảm theo biểu lãi suất cho vay trung và dài hạn của Quỹ đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh.



Giới thiệu chung

Trang chủ » Giới thiệu » Lãi suất cho vay

Số thứ tự	Chương trình cho vay/Đối tượng cho vay	Lãi suất
I	Hộ nghèo	
1	Hộ nghèo theo chuẩn hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ	6,24%/năm
II	Hộ cận nghèo	
1	Hộ cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ	7,488%/năm
III	Hộ mới thoát nghèo	
1	Hộ mới thoát nghèo theo quy định	7,8%/năm
IV	Học sinh, sinh viên	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	6,24%/năm
V	Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm	
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh; Người lao động	7,9248%/năm
2	Người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	6,24%/năm
3	Người lao động là người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6,24%/năm
4	Người lao động là người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	6,24%/năm
5	Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	6,24%/năm
VI	Chương trình cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ	
1	Hộ nghèo dân tộc thiểu số; Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vay hỗ trợ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề	3,12%/năm
2	Hộ nghèo vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	3,12%/năm
3	Hộ cận nghèo; doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	3,744%/năm
4	Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số, tham gia vào Dự án được liệu quý được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	3,96%/năm

VII	Chương trình cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
	a) Người lao động thuộc hộ nghèo theo chuẩn hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ; b) Người lao động thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo được quy định trong từng thời kỳ; c) Người lao động là người dân tộc thiểu số; d) Người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định; đ) Người lao động bị thu hồi đất theo quy định.	6,24%/năm
VIII	Chương trình cho vay để ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS	
	a) Người lao động thuộc hộ nghèo theo chuẩn hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ; b) Người lao động thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo được quy định trong từng thời kỳ; c) Người lao động là người dân tộc thiểu số; d) Người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định; đ) Người lao động bị thu hồi đất theo quy định.	6,24%/năm
IX	Các đối tượng khác theo Quyết định của Thủ tướng	
1	Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8,4%/năm
2	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	7,8%/năm
3	Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	7,8%/năm
4	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở	3%/năm
5	Cho vay mua nhà trả chậm Đồng bằng sông Cửu Long	3%/năm
6	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ	5,4%/năm
7	Cho vay đối với thanh niên xung phong cơ sở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP của Chính phủ	6,24%/năm
8	Cho vay NCHXAPT theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg	6,24%/năm
X	Các đối tượng khác bằng nguồn vốn ODA, nguồn vốn nhận tài trợ	
1	Cho vay phát triển lâm nghiệp	6,24%/năm
2	Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (KFW)	9%/năm
3	Cho vay dự án mở rộng tiếp cận tài chính cho người khuyết tật (dự án Nippon)	6,24%/năm

Trang chủ | Giới thiệu | Thông tin hoạt động | Hệ thống văn bản | Chuyên đề đào tạo | Chuyên mục khác | Hỏi - Đáp |
Diễn đàn | Liên hệ | Email Server

Bản quyền thuộc về Ngân hàng Chính sách xã hội












Điện thoại: 00-84-24-36417184

Fax: 00-84-24-36417194

Thành viên :: Link liên kết :: 

Số lượt truy cập **56065705**

Công cụ & Tiện ích

-  Chi nhánh & ATM/CDM
-  Giải pháp tài chính
-  Tỷ giá
-  Lãi suất
-  Biểu phí
-  Biểu mẫu
-  Công cụ tính toán
-  Tra cứu TK tiết kiệm
-  Tra cứu thư báo lãnh
-  Tra cứu trái phiếu
-  Tra cứu CCTG

Lãi suất

Khách hàng cá nhân

Khách hàng doanh nghiệp

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng từ: 09/01/2026, 12:00 AM (Đơn vị %/Năm)

XEM CÁC LÃI SUẤT ĐÃ BAN HÀNH

Lãi suất huy động

VND

USD

Kỳ hạn	Tiền gửi có kỳ hạn	Tiết kiệm thông thường	Tiết kiệm Online
Không kỳ hạn	0	0	0
1 Tháng	4.75	4.75	4.75
3 Tháng	4.75	4.75	4.75
6 Tháng	6.2	6.2	6.2
9 Tháng	6.2	6.2	6.2
12 Tháng	6.5	6.5	6.5
13 Tháng	6.5	6.5	6.5
15 Tháng	6.5	6.5	6.5

Chat với CCB-AI



18 Tháng	6.7	6.7	6.7
21 Tháng	6.8	6.8	6.8
24 Tháng	6.9	6.9	6.9
36 Tháng	7.1	7.1	7.1

Xem bảng chi tiết [tại đây](#).

LƯU Ý:

- (*) - Trường hợp khách hàng rút tiền gửi có kỳ hạn trước hạn: Lãi suất rút trước hạn áp dụng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn là 0.00%/năm
- Chi tiết xem Bảng lãi suất chi tiết.

Lãi suất cho vay bình quân

Loại lãi suất	Mức lãi suất (%/năm)
Lãi suất cho vay bình quân đối với khách hàng cá nhân	8.29
Chênh lệch lãi suất cho vay bình quân và lãi suất tiền gửi bình quân	3.73

LƯU Ý:

* Kỳ tháng 12/2025

Lãi suất cơ sở

Loại lãi suất cơ sở	Mức lãi suất cơ sở (%/Năm)
Lãi suất cơ sở kỳ hạn 12 tháng	8.6
Lãi suất cơ sở kỳ hạn 13 tháng	8.7

Xem bảng chi tiết [tại đây](#).

LƯU Ý:

* Lãi suất cơ sở VND là lãi suất cơ sở áp dụng với những khoản vay bằng tiền VND

Đăng ký nhận thông tin từ OCB

Email của bạn...

ĐĂNG KÝ

Cài đặt ứng dụng OCB OMNI



Chat với OCB-A

